COVERED WARRANTS: ĐÀ TĂNG TIẾP DIỄN!

MBS Research | BẢN TIN COVERED WARRANTS| 02/04/2021

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG CW

Số lượng mã CW	97
Số lượng mã cổ phiếu cơ sở	20
Phần bù rủi ro bình quân	10.17
Tỷ lệ đòn bẩy bình quân	2.95x
Ngày giao dịch cuối cùng trung bình	9-6-2021

DIỄN BIẾN THANH KHOẢN THỊ TRƯỜNG

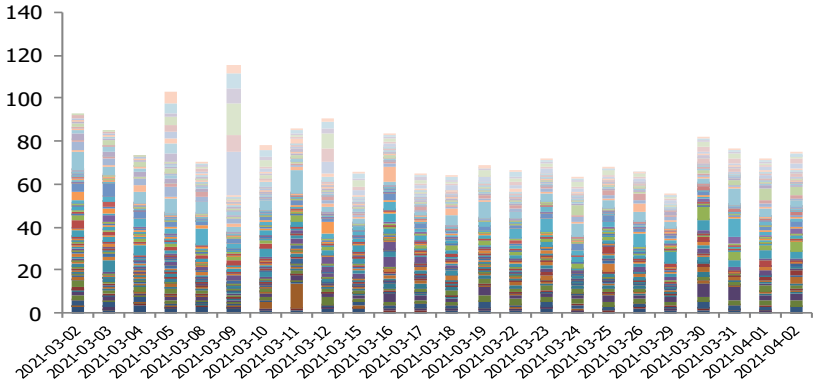

5 MÃ CW CÓ TỔNG ĐIỂM CHẤT LƯỢNG CAO NHẤT

Mã CW	Điểm chất lượng					Tổng điểm
	Q(E)	Q(S)	Q(T)	Q(I)	Q(P)	
CVPB2102						4.8
CVPB2101						4.8
CVRE2014						4.8
CPNJ2102						4.6
CHPG2026						4.6

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

- Thị trường chứng quyền duy trì đà tăng nhờ 15 cổ phiếu cơ sở tăng trong khi chỉ có 3 cổ phiếu giảm và 3 cổ phiếu giữ tham chiếu. Thanh khoản thị trường chỉ tăng nhẹ do tuần này có nhiều mã CW kết thúc giao dịch, nhóm CW của các cổ phiếu ngân hàng hay HPG, FPT tiếp tục dẫn dắt đà tăng của thị trường.
- Dừng lúc đóng cửa, đã có hơn 18,96 triệu chứng quyền được chuyển nhượng thành công với giá trị giao dịch đạt khoảng 75,16 tỷ đồng. So với phiên ngày hôm qua, khối lượng CW giảm nhẹ 0,6% nhưng giá trị giao dịch tăng 4,7%. Thanh khoản thị trường thấp hơn so với bình quân 5 phiên trước đó 0,8% về khối lượng nhưng vẫn cao hơn 7% về giá trị. Tỷ lệ tăng/giảm đạt 80%, có tới 79 mã CW tăng giá, trong khi chỉ có 7 mã giảm giá và 13 mã giữ tham chiếu.
- Thanh khoản thị trường phiên này tập trung ở các mã CW có thời gian đáo hạn còn lại dưới 40 ngày và từ 40 đến 70 ngày, lần lượt chiếm 37,7% và 26,1%. Thanh khoản tập trung ở các mã tăng chiếm 95,6% và 2,2% ở các mã giảm. CW dựa theo cổ phiếu STB và HPG có thanh khoản tốt nhất thị trường, lần lượt chiếm 25,2% và 15%.
- Hiện có 8 công ty chứng khoán tham gia phát hành 97 mã CW dựa trên 20 mã cổ phiếu cơ sở. Về số lượng, KIS là công ty phát hành nhiều nhất với 38 mã CW, tiếp theo là MBS và HCM lần lượt có 15 mã và 13 mã. Về thanh khoản thị trường, nhóm CW của KIS Vietnam dẫn đầu thị trường và chiếm 37,1%, SSI và MBS lần lượt chiếm 20,4% và 13,9% (theo số liệu Bloomberg cung cấp).
- Tóm lại, thị trường cơ sở duy trì đà tăng sau phiên vượt đỉnh lịch sử, thị trường chứng quyền có thêm 1 phiên thăng hoa dù số lượng CW đang giảm, cho thấy nhà đầu tư tiếp tục đặt kỳ vọng vào sóng tăng mới khi giao dịch nhiều hơn ở nhóm CW gần ngày đáo hạn. Giữ nguyên vị thế có thể là chiến lược được áp dụng lúc này.

CHỨNG QUYỀN MBS PHÁT HÀNH ĐANG NIÊM YẾT

Mã CW	Trạng thái lãi/ lỗ (%)	+/- % T+3	Delta (%)	Biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)
CVNM2103	96.84	8.25	NA	NA	-76.39
CSTB2017	32.30	43.27	94.64	102.86	0.66
CFPT2017	31.33	14.13	97.13	81.65	0.25
CHPG2026	25.59	14.95	95.02	59.04	0.43
CVPB2102	23.16	14.11	92.95	46.09	0.65
CSTB2102	20.35	19.87	80.44	79.01	4.20
CMWG2017	19.88	16.49	NA	NA	-0.18
CVRE2015	18.76	11.11	87.55	76.84	1.33
CVIC2102	18.70	7.20	81.64	65.00	3.09
CKDH2004	15.34	17.65	NA	NA	0.00
CPNJ2103	11.16	23.95	71.73	58.50	5.47
CHPG2104	8.66	6.69	66.69	71.51	9.87
CVHM2103	7.65	15.61	65.51	99.51	12.21
CFPT2101	6.64	5.17	63.46	96.10	14.79
CMWG2103	4.67	16.67	62.20	66.62	10.91

KLGD CHỨNG QUYỀN MBS PHÁT HÀNH ĐANG NIÊM YẾT

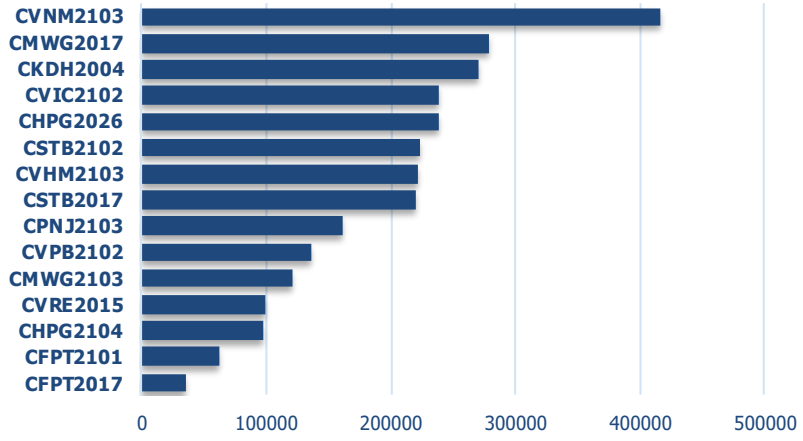

CHỨNG QUYỀN NỔI BẬT CỦA MBS

CPNJ2103		Điểm chất lượng
Đòn bẩy hiệu quả	4.31	
Độ nhạy	1.14	
Hao mòn thời gian	0.00	
Độ biến động nội hàm	58.50	
Phần bù rủi ro	5.47	
Tổng điểm chất lượng	Tốt	★ ★ ★ ★
Phù hợp		
Nhà đầu tư ngắn hạn (≤5 ngày)		✓
Nhà đầu tư trung dài hạn (>5 ngày)		✓

ĐỒ THỊ CHỨNG QUYỀN CPNJ2103

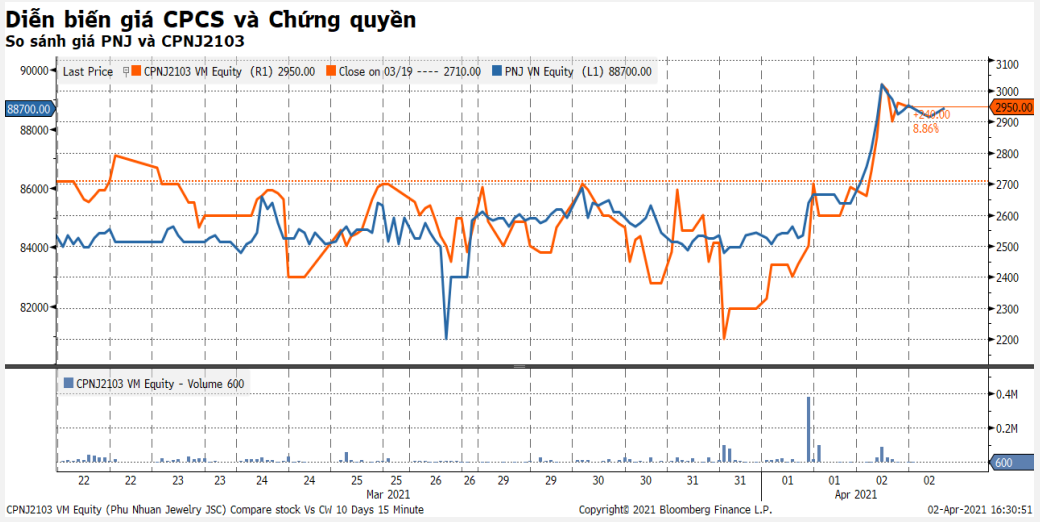

5 MÃ CW CÓ MỨC SINH LỜI T+3 CAO NHẤT

Mã CW	1 ngày (%)	3 ngày (%)	5 ngày (%)	YTD (%)
CVNM2014	361.54	500.00	172.73	-34.07
CSTB2017	18.25	43.27	82.60	136.51
CVHM2006	9.09	29.73	37.14	6.67
CVIC2005	0.43	25.54	54.00	50.98
CSTB2016	14.67	24.64	59.26	160.61

10 MÃ CW CÓ KLGD CAO NHẤT

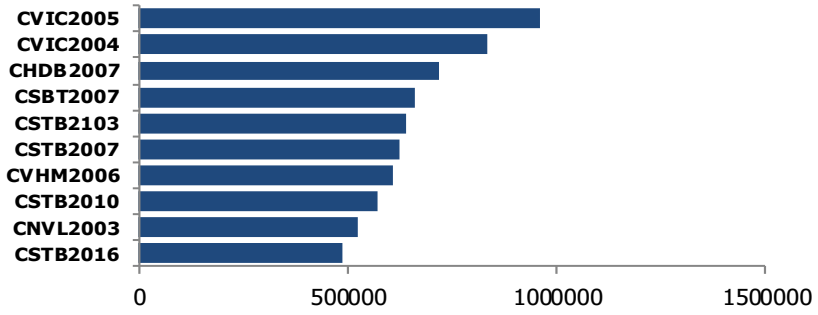

10 MÃ CW CÓ ĐỘ BIẾN ĐỘNG NỘI HÀM THẤP NHẤT

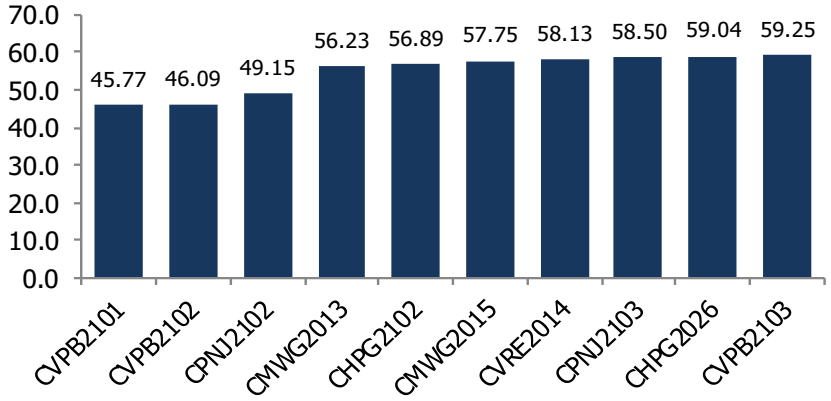

CW NIÊM YẾT CÓ TRẠNG THÁI LÃI/LỖ TỪ -10% ĐẾN +10%

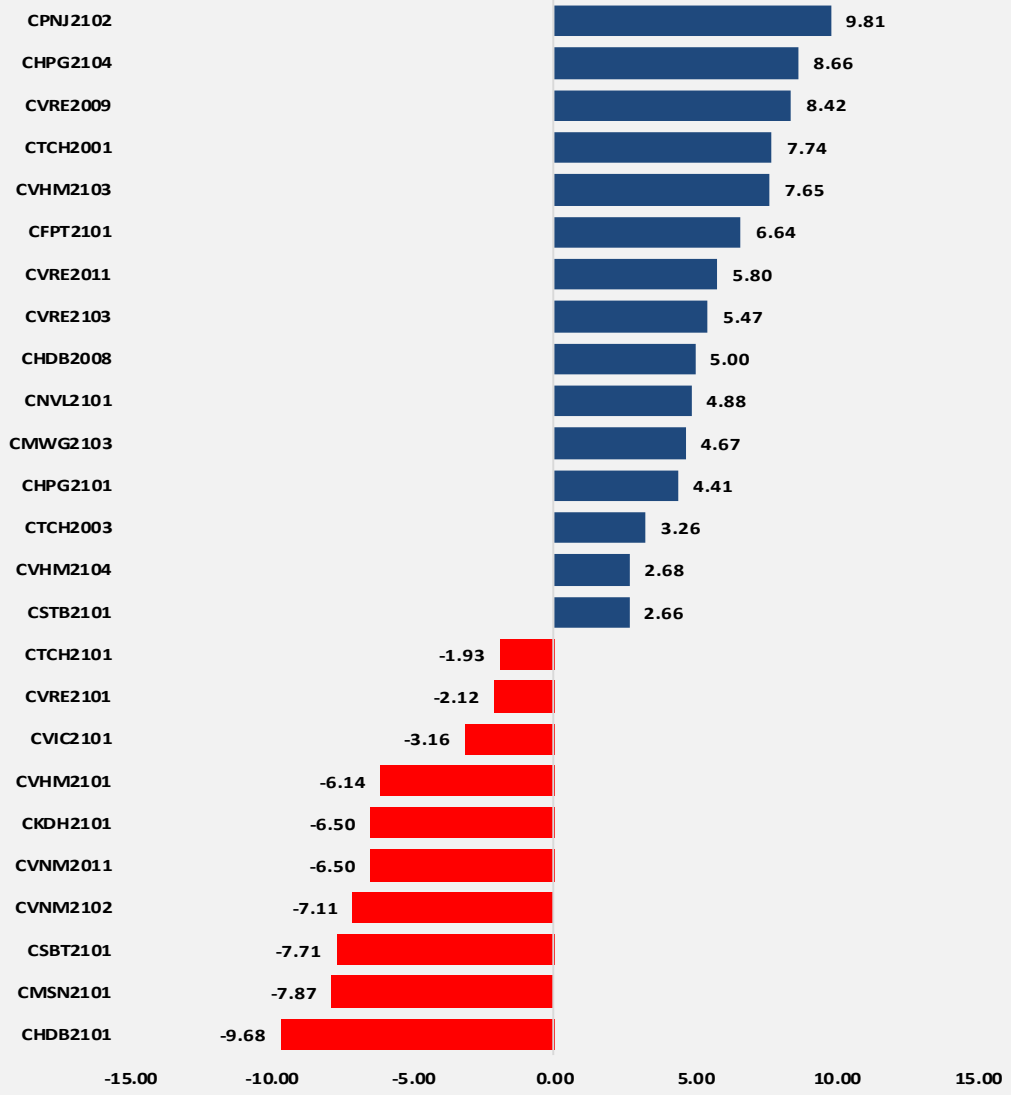

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (triệu đ)
No	*Code*	*Issuers*	*Underlying*	*Exercise Ratio*	*Exercise Price*	*Last trading date*	*Underlying price*		*CW Price*		*Black Scholes fair price*	*Moneyness*	*Effective Gearing*	*Sensitivity*	*Delta*	*Time decay per day*	*Implied Volatility*	*CW Premium*	*Volume*	*Turnover*
1	CVIC2005	KIS	VIC	10.00	106,868	9-6-21	123,000	0.00	2,310	0.43	1,777	13.12	3.90	0.56	73.32	-0.00484	67.73	5.67	958,800	2280.0
2	CVIC2004	KIS	VIC	20.00	99,999	23-4-21	123,000	0.00	1,220	-2.40	1,152	18.70	4.46	0.42	88.51	-0.00386	71.43	1.14	831,900	991.0
3	CHDB2007	KIS	HDB	3.03	16,832	23-4-2021	27,250	1.68	3,440	2.69	3,438	38.23	2.61	1.64	99.67	-9.2E-05	70.21	0.02	715,600	2460.0
4	CSBT2007	KIS	SBT	2.00	15,999	23-4-21	22,900	0.00	3,810	4.38	3,823	32.34	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	-0.11	659,600	2532.0
5	CSTB2103	HSC	STB	2.00	18,000	5-8-21	22,600	4.63	3,290	4.44	2,619	20.35	2.62	1.52	76.22	-0.0025	81.09	8.76	638,600	2064.0
6	CSTB2007	KIS	STB	2.00	10,999	25-5-21	22,600	4.63	5,890	10.09	5,801	51.33	1.85	2.37	96.38	-0.0014	175.69	0.79	622,500	3571.0
7	CVHM2006	KIS	VHM	20.00	84,888	23-4-21	100,700	1.72	960	9.09	798	15.70	4.15	0.33	79.04	-0.00914	95.59	3.36	608,200	585.0
8	CSTB2010	KIS	STB	2.00	11,999	9-6-21	22,600	4.63	5,410	10.41	5,301	46.91	1.99	2.34	95.41	-0.00063	98.32	0.97	570,300	3024.0
9	CNVL2003	KIS	NVL	9.89	63,259	9-6-21	82,000	0.24	2,250	-0.44	1,819	21.98	2.90	0.64	79.67	-0.00357	89.39	5.46	525,100	1161.0
10	CSTB2016	KIS	STB	2.00	14,141	30-4-2021	22,600	4.63	4,300	14.67	4,230	37.43	2.51	2.35	95.54	-0.00118	102.27	0.62	484,700	1982.0

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
11	CTCH2001	KIS	TCH	3.90	22,327	12-5-21	24,200	-0.21	1,460	0.69	705	7.74	2.81	0.41	66.04	-0.01977	151.04	15.80	427,100	616.0
12	CSTB2014	SSI	STB	1.00	12,000	10-6-21	22,600	4.63	10,900	9.77	10,602	46.90	1.96	4.59	94.46	-0.00076	103.96	1.33	425,400	4479.0
13	CVNM2103	MBS	VNM	10.00	104,000	16-6-2021	102,700	1.68	2,100	0.48	9,945	96.84	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	-76.39	415,700	911.0
14	CHPG2105	HSC	HPG	2.00	42,000	5-8-2021	49,050	1.13	5,670	6.18	4,125	14.37	3.05	1.28	70.58	-0.00302	71.01	8.75	401,800	2263.0
15	CVRE2011	KIS	VRE	4.00	31,888	9-6-21	33,850	0.00	1,400	2.94	850	5.80	3.84	0.48	63.52	-0.00936	79.68	10.75	395,500	562.0
16	CVRE2009	KIS	VRE	5.00	30,999	25-5-21	33,850	0.00	1,120	1.82	645	8.42	4.05	0.39	66.94	-0.02394	119.13	8.12	361,200	413.0
17	CSTB2101	KIS	STB	2.00	21,999	20-9-21	22,600	4.63	3,030	13.48	1,571	2.66	2.40	0.84	64.44	-0.00511	95.65	24.15	349,500	1024.0
18	CHDB2008	KIS	HDB	3.15	20,397	30-4-2021	27,250	1.68	2,240	4.19	507	5.00	2.06	0.19	67.88	-0.0608	270.32	27.88	337,900	747.0
19	CVHM2008	KIS	VHM	10.00	88,888	9-6-21	100,700	1.72	2,110	8.21	1,374	11.73	3.33	0.45	69.74	-0.00705	87.78	9.22	328,200	710.0
20	CVRE2103	HSC	VRE	4.00	32,000	5-8-2021	33,850	0.00	2,100	3.96	1,030	5.47	2.62	0.40	64.99	-0.00679	96.58	19.35	324,800	681.0

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (triệu đ)
No	*Code*	*Issuers*	*Underlying*	*Exercise Ratio*	*Exercise Price*	*Last trading date*	*Underlying price*		*CW Price*		*Black Scholes fair price*	*Moneyness*	*Effective Gearing*	*Sensitivity*	*Delta*	*Time decay per day*	*Implied Volatility*	*CW Premium*	*Volume*	*Turnover*
21	CHPG2018	KIS	HPG	4.00	29,999	12-5-2021	49,050	1.13	4,890	4.71	4,763	38.84	2.36	1.15	94.11	-0.00127	104.55	1.04	304,600	1479.0
22	CVNM2011	KIS	VNM	16.26	108,377	9-6-21	102,700	1.68	1,270	15.45	155	-6.50	2.81	0.04	57.09	-0.06539	131.55	26.79	298,500	372.0
23	CVRE2014	SSI	VRE	1.00	27,500	30-4-21	33,850	0.00	6,640	0.91	6,407	18.76	4.60	4.35	90.20	-0.00245	58.13	0.86	294,900	2030.0
24	CTCB2101	ACBS	TCB	1.00	31,000	1-10-21	41,250	0.61	13,500	0.00	11,072	24.85	2.42	3.25	79.22	-0.00147	71.72	7.88	293,100	3995.0
25	CMWG2017	MBS	MWG	8.00	108,000	22-4-21	134,800	0.37	3,320	2.79	3,352	19.88	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	-0.18	278,800	951.0
26	CKDH2004	MBS	KDH	2.00	26,500	7-4-21	31,300	0.97	2,400	0.42	2400.18	15.34	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0.00	269,600	656.0
27	CVHM2104	HSC	VHM	10.00	98,000	5-8-21	100,700	1.72	2,200	2.33	1,010	2.68	2.85	0.29	62.36	-0.00774	88.52	19.17	250,400	547.0
28	CMBB2010	SSI	MBB	1.00	16,000	10-6-21	29,600	1.37	13,900	4.51	13,126	45.95	1.92	4.25	90.10	-0.00082	121.12	1.01	241,200	3338.0
29	CVIC2102	MBS	VIC	10.00	100,000	2-6-21	123,000	0.00	2,680	0.75	2,353	18.70	3.75	0.72	81.64	-0.00298	65.00	3.09	238,500	645.0
30	CHPG2026	MBS	HPG	2.00	36,500	6-5-2021	49,050	1.13	6,380	4.42	6,283	25.59	3.65	2.34	95.02	-0.001	59.04	0.43	237,700	1524.0

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
31	CVNM2102	VND	VNM	9.91	108,994	2-7-21	102,700	1.68	2,030	3.05	272	-7.11	2.81	0.07	55.47	-0.04269	114.75	26.87	226,000	459.0
32	CSTB2102	MBS	STB	1.00	18,000	2-6-2021	22,600	4.63	5,550	7.77	4,827	20.35	3.28	3.50	80.44	-0.00338	79.01	4.20	223,000	1236.0
33	CVHM2103	MBS	VHM	10.00	93,000	2-6-2021	100,700	1.72	2,000	5.26	1,055	7.65	3.30	0.35	65.51	-0.01159	99.51	12.21	221,600	436.0
34	CSTB2017	MBS	STB	1.00	15,300	22-4-2021	22,600	4.63	7,450	18.25	7,301	32.30	2.87	4.64	94.64	-0.00183	102.86	0.66	220,300	1558.0
35	CVIC2101	KIS	VIC	20.00	126,888	20-9-21	123,000	0.00	1,800	1.69	498	-3.16	2.18	0.09	63.69	-0.01047	113.28	32.43	212,100	383.0
36	CFPT2016	SSI	FPT	5.00	50,000	18-6-21	79,800	0.13	6,220	1.30	5,789	37.34	2.27	1.65	88.48	-0.00103	94.20	1.63	195,000	1221.0
37	CHPG2103	VND	HPG	2.00	42,000	2-7-21	49,050	1.13	5,050	1.00	4,064	14.37	3.58	1.48	73.80	-0.0034	64.28	6.22	193,200	968.0
38	CVPB2103	HSC	VPB	2.00	36,500	5-8-21	46,200	0.65	5,930	1.89	5413.44	21.00	3.12	1.83	80.11	-0.00163	59.25	4.68	186,500	1112.0
39	CTCH2003	KIS	TCH	3.90	23,411	12-8-21	24,200	-0.21	2,060	0.00	779	3.26	1.97	0.32	65.32	-0.00798	144.22	29.95	179,100	364.0
40	CPNJ2103	MBS	PNJ	4.95	78,046	16-6-21	88,700	3.74	2,950	9.67	2343.5	11.16	4.31	1.14	71.73	-0.00448	58.50	5.47	161,500	473.0

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
41	CMBB2101	VND	MBB	2.00	26,000	2-7-21	29,600	1.37	3,600	3.45	2,083	12.16	2.76	0.97	67.25	-0.00583	99.12	12.16	158,700	573.0
42	CVNM2014	VCI	VNM	4.95	138,719	7-4-21	102,700	1.68	600	361.54	0	-36.32	6.72	0.00	19.64	-1E+15	221.91	39.24	156,200	63.0
43	CVJC2006	KIS	VJC	20.00	111,111	9-6-21	132,300	-0.15	1,450	-0.68	1,088	16.02	3.44	0.28	75.38	-0.00463	76.99	5.90	153,100	222.0
44	CVPB2102	MBS	VPB	2.00	35,500	2-6-21	46,200	0.65	5,500	3.77	5,484	23.16	3.90	2.32	92.95	-0.00086	46.09	0.65	136,600	749.0
45	CMSN2007	KIS	MSN	9.88	56,195	23-4-21	92,700	0.43	3,750	0.00	3,694	39.38	2.40	0.96	95.90	-0.00139	120.99	0.59	132,300	492.0
46	CHPG2102	ACBS	HPG	1.00	41,000	1-7-21	49,050	1.13	10,150	3.68	8,892	16.41	3.76	3.41	77.80	-0.00253	56.89	4.28	127,700	1326.0
47	CTCB2012	SSI	TCB	1.00	22,000	28-7-21	41,250	0.61	19,910	0.96	19,257	46.67	1.94	4.54	93.80	-0.00053	84.99	1.60	127,600	2597.0
48	CTCB2103	HSC	TCB	2.00	35,500	5-8-21	41,250	0.61	5,650	2.73	3,587	13.94	2.59	1.12	70.82	-0.00411	90.25	13.45	126,700	730.0
49	CKDH2002	KIS	KDH	4.00	27,333	12-8-21	31,300	0.97	2,050	0.00	1,276	12.67	2.67	0.54	69.87	-0.0041	85.24	13.52	122,200	247.0
50	CMWG2103	MBS	MWG	10.00	128,500	1-7-21	134,800	0.37	2,100	0.00	1,225	4.67	3.99	0.36	62.20	-0.00754	66.62	10.91	121,400	263.0

Nguồn: Bloomberg

BẢNG CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ COVERED WARRANT

Thuật ngữ	Chú giải
Đòn bẩy hiệu quả (Effective Gearing)	Đòn bẩy hiệu quả cho biết thay đổi giá của CW nếu giá tài sản cơ sở thay đổi 1%. Ví dụ một CW có đòn bẩy hiệu quả là 10 lần, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1%, giá CW sẽ thay đổi xấp xỉ khoảng 10%. Đòn bẩy hiệu quả càng cao, tỷ lệ lãi/lỗ của nhà đầu tư vào CW đó càng lớn.
Độ nhạy (Sensitivity)	Độ nhạy đo lường mức độ dao động giá. Ví dụ một CW có độ nhạy là 2, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1 bước giá, giá CW sẽ thay đổi khoảng 2 bước giá. CW có độ nhạy càng cao sẽ có mức độ dao động giá càng rộng.
Hao mòn thời gian (Time decay per day)	Giá trị hao mòn thời gian là tỷ lệ mất giá của CW sau một ngày (nếu giả định các yếu tố khác không đổi). Nhà đầu tư nên tránh nắm giữ các CW có tỷ lệ hao mòn thời gian cao trong một thời gian dài.
Độ biến động nội hàm (Implied Volatility)	Độ biến động nội hàm là độ biến động hàm ý bởi mức giá thị trường của một CW. Chỉ số này dùng để so sánh hai CW có cùng cổ phiếu cơ sở. CW có độ biến động nội hàm càng cao thì CW đó càng đắt (nếu giả định các yếu tố khác không đổi).
Phần bù rủi ro (Warrant Premium)	Phần bù rủi ro cho biết mức độ đắt/rẻ nếu mua một CW và chuyển đổi sang cổ phiếu cơ sở so với việc mua một cổ phiếu cơ sở ngay tại thời điểm đó. Phần bù rủi ro của những CW kỳ hạn dài thường cao hơn so với CW kỳ hạn ngắn. Do đó, nhà đầu tư nên dùng phần bù rủi ro để so sánh những CW có kỳ hạn tương đương nhau.
Giá trị nội tại (Intrinsic Value)	Giá trị nội tại là khoản tiền mặt nhà đầu tư sẽ nhận được nếu thực hiện quyền ngay tại thời điểm hiện tại. Giá trị nội tại của CW luôn lớn hơn hoặc bằng 0. **Giá trị nội tại chứng quyền Mua = Max ((Giá hiện tại CPCS – Giá thực hiện)*Tỷ lệ thực hiện, 0);** **Giá trị nội tại chứng quyền Bán = Max ((Giá thực hiện - Giá hiện tại CPCS)*Tỷ lệ thực hiện, 0).**
Giá trị thời gian (Time Value)	Giá trị thời gian là mức chênh lệch giữa giá CW trên thị trường và giá trị nội tại. **Giá CW = Giá trị nội tại + Giá trị thời gian**
Giá lý thuyết theo BS	Mức giá lý thuyết của CW tính theo mô hình Black Scholes continuous của Bloomberg.

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ COVERED WARRANT

1. Xác định điểm chất lượng (Q-score) cho từng chỉ số của mỗi CW

Tiêu chí / Q-score	Không hấp dẫn Q (x) = 0	Ít hấp dẫn Q (x) = 1	Trung lập Q (x) = 2	Tương đối hấp dẫn Q (x) = 3	Hấp dẫn Q (x) = 4	Rất hấp dẫn Q (x) = 5
Đòn bẩy hiệu quả (E)	< 1	1,0 – 2,0	2,0 – 2,5	2,5 – 3,0	3,0 – 4,0	≥ 4
Độ nhạy (S)	< 0,2	0,2 – 0,4	0,4 – 0,7	0,7 – 1,0	1,0 – 1,5	≥ 1,5
Hao mòn thời gian (T)	> 3%	1,5 – 3%	0,75 – 1,5%	0,4 – 0,75%	0,2 – 0,4%	≤ 0,2%
Độ biến động nội hàm (I)	> 100%	85 – 100%	75 – 85%	65 – 75%	55 – 65%	≤ 55%
Phần bù rủi ro (P)	> 20%	16 – 20%	12 – 16%	8 – 12%	4 – 8%	≤ 4%

2. Tổng điểm chất lượng của CW là giá trị trung bình có trọng số của các chỉ số phụ được tính trong bước 1.

	Q (E)	Q (S)	Q (T)	Q (I)	Q (P)
Tổng điểm ngắn hạn	40%	40%	20%	0%	0%
Tổng điểm trung – dài hạn	10%	10%	35%	10%	35%
Tổng điểm chất lượng	20%	20%	20%	20%	20%

3. Đánh giá tổng điểm chất lượng của CW

	Diễn giải
Tổng điểm ngắn hạn	Nếu tổng điểm ngắn hạn >3 , CW phù hợp cho việc nắm giữ trong ngắn hạn (≤ 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm trung – dài hạn	Nếu tổng điểm trung – dài hạn >3, CW phù hợp cho việc nắm giữ trong trung và dài hạn (> 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm chất lượng	Tổng điểm chất lượng cho biết chất lượng tổng thể của CW

TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Bản quyền năm 2019 thuộc về Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và MBS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của MBS. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của MBS.

MBS HỘI SỞ

Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

ĐT: + 84 24 7304 5688 - Fax: + 84 24 3726 2601

Webiste: www.mbs.com.vn

Hotline: **1900 9088**

MBS RESEARCH | PHÒNG NGHIÊN CỨU KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Trần Hoàng Sơn	Trưởng bộ phận/Kiểm soát	son.tranhoang@mbs.com.vn
Ngô Quốc Hưng	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hung.ngoquoc@mbs.com.vn
Nguyễn Quỳnh Hoa	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hoa.nguyenquynh@mbs.com.vn
Phạm Văn Quỳnh	Chuyên viên Nghiên cứu	quynh.phamvan@mbs.com.vn
Nguyễn Hòa Hợp	Chuyên viên Nghiên cứu	hop.nguyenhoa@mbs.com.vn